

Hướng dẫn giải các bài tập trang 125 đến 126 **Bài 81: Ôn tập chung sách giáo khoa Toán lớp 3 bộ sách Kết nối tri thức (KNTT)** thuộc chương trình mới chi tiết và chính xác nhất sẽ là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích dành cho phụ huynh và các em học sinh.

Giải Toán KNTT lớp 3 trang 125 Luyện tập

Giải Toán lớp 3 Tập 2 trang 125 Bài 1: Hoàn thành bảng sau (theo mẫu):

Bài 81

ÔN TẬP CHUNG

Luyện tập

1 Hoàn thành bảng sau (theo mẫu).

Hàng					Viết số	Đọc số
Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
	6	3	0	5	6 305	sáu nghìn ba trăm linh năm
2	7	6	4	1	?	?
3	0	8	7	4	?	?
5	5	5	5	5	?	?

2 Cho các số sau:

53 460
54 360
46 530
53 640

a) Chọn câu trả lời đúng.
 Trong các số đã cho:

- Số lớn nhất là: A. 53 460 B. 54 360 C. 46 530 D. 53 640
- Số bé nhất là: A. 53 460 B. 54 360 C. 46 530 D. 53 640

b) - Viết các số đã cho theo thứ tự từ bé đến lớn.
 - Viết các số đã cho theo thứ tự từ lớn đến bé.

3 Đặt tính rồi tính.

42 307 + 25 916

67 251 – 18 023

3 426 × 3

42 580 : 5

4 Một cửa hàng văn phòng phẩm, thứ Bảy đã bán 12 hộp bút chì màu, Chủ nhật bán được số hộp bút chì màu gấp 3 lần thứ Bảy. Hỏi sau hai ngày bán, cửa hàng đó bán được bao nhiêu hộp bút chì màu?

Lời giải:

Hàng					Viết số	Đọc số
Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
	6	3	0	5	6305	sáu nghìn ba trăm linh năm
2	7	6	4	1	27641	hai mươi bảy nghìn sáu trăm bốn mươi một
3	0	8	7	4	30874	ba mươi nghìn tám trăm bảy mươi tư
5	5	5	5	5	55555	năm mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi lăm

Giải Toán lớp 3 Tập 2 trang 125 Bài 2: Cho các số sau:

53 460

54 360

46 530

53 640

a) Chọn câu trả lời đúng.

Trong các số đã cho:

- Số lớn nhất là:

A. 53 460

B. 54 360

C. 46 530

D. 53 640

- Số bé nhất là:

A. 53 460

B. 54 360

C. 46 530

D. 53 640

b)

– Viết các số đã cho theo thứ tự từ bé đến lớn.

– Viết các số đã cho theo thứ tự từ lớn đến bé.

Lời giải:

a) Trong các số 53 460; 54 360; 46 530; 53 640:

– Số lớn nhất là 54 360.

– Số bé nhất là 46 530.

b) Số theo thứ tự từ lớn đến bé là: 46530, 53460, 53640, 54360

Số theo thứ tự từ lớn đến bé là: 54360, 53640, 53460, 46530

Giải Toán lớp 3 Tập 2 trang 125 Bài 3: Đặt tính rồi tính:

$$42\,307 + 25\,916$$

$$67\,251 - 18\,023$$

$$3\,426 \times 3$$

42 580 : 5

Lời giải:

$\begin{array}{r} 42307 \\ + 25916 \\ \hline 68223 \end{array}$	$\begin{array}{r} 67251 \\ - 18023 \\ \hline 49228 \end{array}$	$\begin{array}{r} 3426 \\ \times 3 \\ \hline 10278 \end{array}$	$\begin{array}{r} 42580 \\ 25 \\ \hline 08 \\ 30 \\ 0 \end{array}$	$\begin{array}{r} 5 \\ \hline 816 \end{array}$
---	---	---	--	--

Giải Toán lớp 3 Tập 2 trang 125 Bài 4: Một cửa hàng văn phòng phẩm, thứ Bảy đã bán 12 hộp bút chì màu, Chủ nhật bán được số hộp bút chì màu gấp 3 lần thứ Bảy. Hỏi sau hai ngày bán, cửa hàng đó bán được bao nhiêu hộp bút chì màu?

Lời giải:

Ngày chủ nhật bán được số hộp bút chì màu là:

$$12 \times 3 = 36 \text{ (hộp)}$$

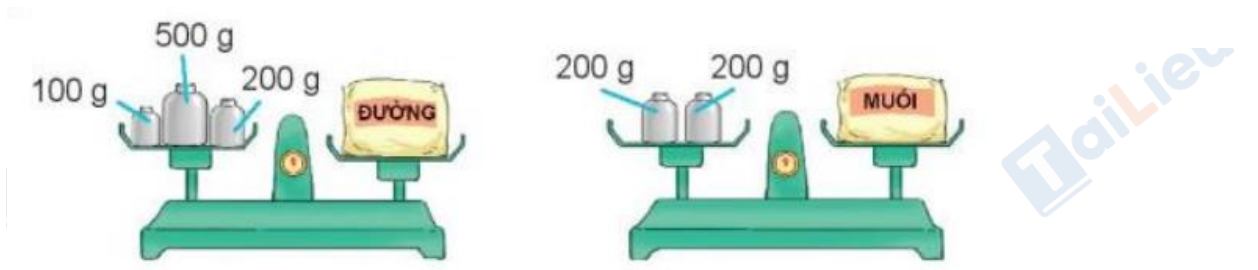
Sau hai ngày bán, cửa hàng đó bán được số hộp bút chì màu là:

$$12 + 36 = 48 \text{ (hộp)}$$

Đáp số: 48 hộp bút chì màu

Giải Toán lớp 3 KNTT trang 126 Luyện tập

Giải Toán lớp 3 Tập 2 trang 126 Bài 1: Quan sát hình rồi trả lời câu hỏi:



- Túi đường cân nặng bao nhiêu gam?
- Túi muối cân nặng bao nhiêu gam?
- Túi đường và túi muối cân nặng tất cả bao nhiêu gam?
- Túi đường nặng hơn túi muối bao nhiêu gam?

Lời giải:

- Cân nặng của túi đường là:

$$100 + 200 + 500 = 800 \text{ (g)}$$

Túi đường cân nặng 800 gam.

- Cân nặng của túi muối là:

$$200 + 200 = 400 \text{ (g)}$$

Túi muối cân nặng 400 gam.

- Cân nặng của túi đường và túi muối là:

$$800 + 400 = 1200 \text{ (g)}$$

- Túi đường nặng hơn túi muối số gam là:

$$800 - 400 = 400 \text{ (g)}$$

Giải Toán lớp 3 Tập 2 trang 126 Bài 2: Bạn Núi đi học từ nhà lúc 6 giờ 5 phút và đến trường lúc 6 giờ 55 phút. Hỏi bạn Núi đi từ nhà đến trường hết bao nhiêu phút?

Luyện tập

1 Quan sát hình rồi trả lời câu hỏi.



- a) Túi đường cân nặng bao nhiêu gam?
- b) Túi muối cân nặng bao nhiêu gam?
- c) Túi đường và túi muối cân nặng tất cả bao nhiêu gam?
- d) Túi đường nặng hơn túi muối bao nhiêu gam?

2 Bạn Núi đi học từ nhà lúc 6 giờ 5 phút và đến trường lúc 6 giờ 55 phút. Hỏi bạn Núi đi từ nhà đến trường hết bao nhiêu phút?



3 Tính giá trị của biểu thức.

- a) $3\ 656 + 1\ 407 - 2\ 538$
- b) $1\ 306 \times 6 : 2$
- c) $452 \times (766 - 762)$
- d) $(543 + 219) : 3$

- 4** a) Tính diện tích hình vuông có chu vi 32 cm.
- b) Tính chu vi hình chữ nhật có chiều rộng bằng cạnh hình vuông ở câu a và có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng.

Lời giải:

Bạn Núi đi từ nhà đến trường hết:

$$6 \text{ giờ } 55 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 5 \text{ phút} = 50 \text{ phút}$$

Đáp số: 50 phút

Giải Toán lớp 3 Tập 2 trang 126 Bài 3: Tính giá trị của biểu thức:

a) $3\ 656 + 1\ 407 - 2\ 538$

b) $1\ 306 \times 6 : 2$

c) $452 \times (766 - 762)$

d) $(543 + 219) : 3$

Lời giải:

a) $3\ 656 + 1\ 407 - 2\ 538$

$$= 5063 - 2538$$

$$= 2525$$

b) $1\ 306 \times 6 : 2$

$$= 7836 : 2$$

$$= 3918$$

c) $452 \times (766 - 762)$

$$= 452 \times 4$$

$$= 1808$$

d) $(543 + 219) : 3$

$$= 762 : 3$$

$$= 254$$

Giải Toán lớp 3 Tập 2 trang 126 Bài 4:

a) Tính diện tích hình vuông có chu vi 32 cm.

b) Tính chu vi hình chữ nhật có chiều rộng bằng cạnh hình vuông ở câu a và có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng.

Lời giải:

a)

Cạnh hình vuông có độ dài là:

$$32 : 4 = 8 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình vuông là:

$$8 \times 8 = 64 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 64cm^2

b) Ta có chiều rộng hình chữ nhật có độ dài 8 cm.

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$8 \times 3 = 24 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình chữ nhật là:

$$(24 + 8) \times 2 = 64 \text{ (cm)}$$

Đáp số: a) 64cm^2 ; b) 64 cm.